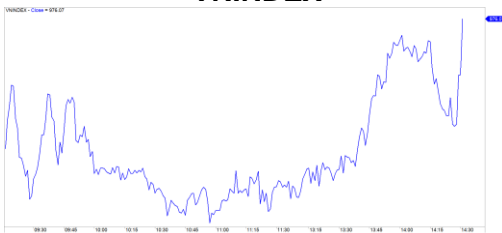


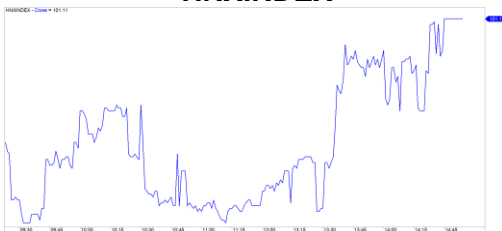
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
<b>Điểm</b>	976.07	101.11	56.40
% ngày	0.70%	0.94%	1.04%
% tuần	-0.07%	0.15%	-0.70%
% tháng	0.08%	-1.66%	-2.64%
% năm	-1.11%	-9.44%	9.60%
<b>GTGD (Tỷ VND)</b>			
Trong ngày	3,111	406	190
TB 1 tuần	3,556	371	308
TB 1 tháng	3,826	362	426
<b>Khối ngoại (Tỷ VND)</b>			
Mua	228.85	1.01	21.08
Bán	280.85	4.11	23.08
Giá trị ròng	-52.00	-3.10	-2.00
<b>Độ rộng TT</b>			
Mã Tăng	187	74	194
Mã Giảm	102	60	70
Không Đổi	97	234	634
<b>Chỉ số chính</b>			
P/E	16.33	8.90	18.21
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,281	184	949
LS Cổ tức	1.43%	4.70%	5.09%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

### VNINDEX



### HNIINDEX



## DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Các chỉ số có phiên giao dịch thăng hoa. Trên HSX, VN30-Index tăng khá mạnh gần 1% trong khi VN-Index tăng 0.7% dừng tại 976.07 điểm. Chỉ số HNX-Index tăng mạnh hơn với mức tăng 0.94% đóng cửa tại 101.11 điểm trong khi Upcom-Index tăng 1.04% neo tại 56.4 điểm. Dòng tiền cải thiện với khoảng 3,100 tỷ đồng khớp lệnh trên cả ba sàn.

Nhóm bluechip hút tiền và trở thành nhóm cổ phiếu dẫn dắt đà tăng. VJC(+2.5%), REE(+2.9%), BVH(+2.4%), HPG(+2.3%), MBB(+2%), VPB(2%), BID(+1.2%), HDB(+1.2%) là một vài cái tên có mức tăng nổi bật với dòng tiền tham gia tích cực. FPT là cái tên đáng chú ý nhất khi tăng 4.4% với thanh khoản gần 3.8 triệu cổ phiếu. Nhóm ngành Ngân hàng, Du lịch và giải trí, Nguyên Vật liệu là nhóm cổ mạnh hơn thị trường chung trong khi Thực phẩm và đồ uống(VNM, MSN) suy yếu. Đà tăng còn lan tỏa sang nhiều cổ phiếu Mid-Cap và Small-Cap như PC1, DRC, DXG, HBC, AAA, PVD, D2D tăng trên 2% trong khi DBD, TDC, VNE tăng kịch trần.

Khối ngoại bán ròng với hơn 57 tỷ đồng trên cả ba sàn. VNM(42.7 tỷ), VCB(14.8 tỷ) là những mã bị bán ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, HPG tiếp tục tâm điểm hút vốn ngoại khi được rót ròng 59.8 tỷ đồng.

## QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định lại mức kháng cự gần nhất là mức 980 điểm. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn hồi phục kỹ thuật, điểm tích cực là dòng tiền đã có sự cải thiện cho thấy lực cầu ngắn hạn đã có diễn biến tích cực hơn và tâm lý nhà đầu tư cũng cải thiện lạc quan hơn so với các phiên trước. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tăng mạnh cho thấy cơ hội giải ngân cũng đang dần xuất hiện.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số với mức kháng cự ở mức 985.02 điểm của chỉ số VN-Index và 102.09 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể dừng bán và quan sát diễn biến thị trường hoặc nếu chấp nhận rủi ro cao thì có thể giải ngân với tỷ trọng thấp theo mức khuyến nghị.

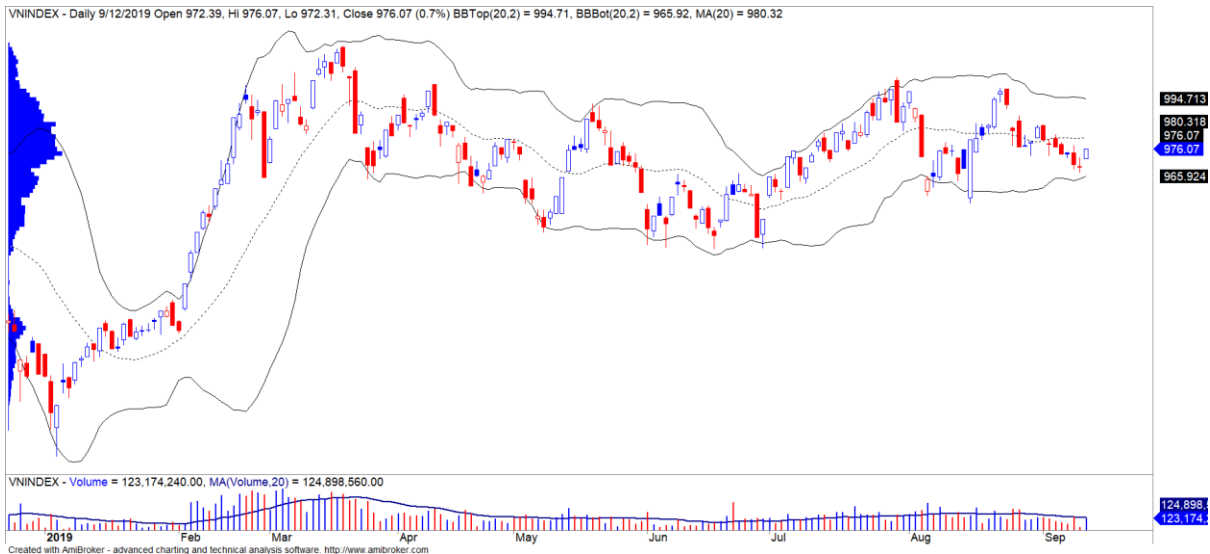
**Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 34% cổ phiếu/66% tiền.**

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

## BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	<b>GIẢM</b>	<b>TĂNG</b>	988	1,000	965	953
Chỉ số HNX-Index	<b>GIẢM</b>	<b>GIẢM</b>	102.5	108	100	90
Chỉ số VN30	<b>GIẢM</b>	<b>TĂNG</b>	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	<b>GIẢM</b>	<b>TĂNG</b>	835	845	822	804

We Create Fortune

## BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	16.35	GIẢM	GIẢM		16.64				18.10		
ACB	22.20	TĂNG	GIẢM	22.70	21.52	-2.20%			23.85		
ACV	71.50	GIẢM	GIẢM		75.35			90.00	81.77	-9.15%	BÁN
ANV	25.20	TĂNG	GIẢM	25.45	24.41	-0.98%			27.72		
ASM	6.00	GIẢM	GIẢM		6.19				6.91		
BFC	14.50	GIẢM	GIẢM		15.54				17.49		
BID	38.65	TĂNG	TĂNG	32.65	37.25	18.38%		33.40	33.99	15.72%	
BMP	50.20	GIẢM	TĂNG		50.85			48.30	45.44	3.93%	
BSR	8.70	GIẢM	GIẢM		9.39				11.05		
BVH	73.90	GIẢM	GIẢM		75.13				84.78		
BWE	25.80	GIẢM	TĂNG		26.99			20.00	25.45	29.00%	
CEO	10.30	TĂNG	GIẢM	10.30	10.30	0.00%	MUA		11.21		
CII	20.50	GIẢM	GIẢM		21.17				22.68		
CMG	38.50	GIẢM	TĂNG		39.11			23.20	34.96	65.95%	
CMX	30.85	GIẢM	TĂNG		33.95			5.91	26.79	422.00%	
CSM	14.75	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	2.50%	
CTD	94.60	TĂNG	GIẢM	97.00	93.14	-2.47%			110.33		
CTG	20.15	GIẢM	GIẢM		20.33				22.22		
CTI	23.00	GIẢM	GIẢM		24.14				24.64		
CTR	45.70	GIẢM	N/A		45.71			-	N/A		
CVT	20.50	GIẢM	TĂNG		20.94			20.35	18.94	0.74%	
DCM	8.43	TĂNG	GIẢM	8.47	8.26	-0.47%		8.54	8.53	-0.09%	MUA
DGC	25.70	GIẢM	GIẢM		28.12			31.90	27.79	-12.89%	BÁN
DGW	23.40	GIẢM	TĂNG		24.24			23.50	21.45	-0.43%	
DHA	31.20	GIẢM	GIẢM		33.88			29.10	32.95	13.21%	
DHC	33.90	TĂNG	GIẢM	33.00	30.78	2.73%			35.46		
DHG	89.90	GIẢM	GIẢM		94.26				102.97		
DIG	13.95	GIẢM	TĂNG		14.21			13.90	12.65	0.36%	
DPG	43.40	GIẢM	GIẢM		46.36			40.02	44.62	11.51%	BÁN
DPM	12.95	GIẢM	GIẢM		13.52				15.13		
DPR	37.90	GIẢM	GIẢM		39.80				46.43		
DQC	18.20	GIẢM	GIẢM		19.41				20.27		
DRC	22.80	TĂNG	TĂNG	22.80	22.50	0.00%	MUA	21.60	19.76	5.56%	
DXG	16.30	TĂNG	TĂNG	16.15	14.32	0.93%		15.50	12.29	5.16%	
EIB	16.80	GIẢM	GIẢM		17.55			14.70	16.88	14.83%	

We Create Fortune

FCN	12.00	GIẢM	GIẢM		12.49			13.62			
FMC	27.00	GIẢM	TĂNG		28.60			31.60	26.18	-14.56%	
FPT	56.50	TĂNG	TĂNG	45.20	51.66	25.00%		46.00	48.73	22.83%	
GAS	99.30	TĂNG	GIẢM	105.20	98.12	-5.61%			109.55		
GEX	22.00	TĂNG	TĂNG	22.20	21.08	-0.90%		20.20	18.55	8.91%	
GIL	21.40	GIẢM	GIẢM		22.33				24.97		
GMD	27.10	GIẢM	TĂNG		27.92			28.50	25.99	-4.91%	
GTN	19.20	TĂNG	TĂNG	18.80	19.08	2.13%		15.00	16.84	28.00%	
GVR	13.80	GIẢM	N/A		14.67				N/A		
HAG	4.79	GIẢM	GIẢM		4.98				5.46		
HAX	19.50	GIẢM	TĂNG		20.51			15.75	17.40	23.81%	
HBC	13.70	TĂNG	GIẢM	13.70	13.62	0.00%	MUA		15.60		
HCM	21.50	GIẢM	GIẢM		21.55				23.15		
HDB	25.70	GIẢM	GIẢM		26.11				27.77		
HDC	20.45	GIẢM	TĂNG		22.01			15.25	18.89	34.10%	
HDG	34.30	GIẢM	TĂNG		35.37			35.30	32.61	-2.83%	
HNG	16.95	GIẢM	TĂNG		17.89			17.10	16.59	-0.88%	
HPG	22.55	TĂNG	GIẢM	22.55	22.14	0.00%	MUA		23.96		
HSG	6.60	GIẢM	GIẢM		6.82				7.74		
HT1	15.50	GIẢM	GIẢM		15.88				16.70		
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	-4.17%			2.83		
HVN	34.20	GIẢM	GIẢM		34.28				41.32		
KBC	15.60	TĂNG	TĂNG	16.00	15.39	-2.50%		15.35	14.37	1.63%	
KDH	23.90	TĂNG	TĂNG	22.90	23.50	4.37%		24.00	22.19	-0.42%	
KSB	21.90	GIẢM	TĂNG		23.22			23.90	21.11	-8.37%	
LCG	9.40	TĂNG	GIẢM	9.60	9.10	-2.08%			10.55		
LDG	10.25	TĂNG	TĂNG	8.18	9.56	25.31%		9.89	9.15	3.64%	MUA
LHG	17.45	GIẢM	TĂNG		18.10			19.30	17.32	-9.59%	
LPB	7.40	GIẢM	GIẢM		7.77				8.33		
LSS	5.14	TĂNG	GIẢM	5.39	5.01	-4.64%			5.80		
MBB	23.10	TĂNG	TĂNG	22.20	22.51	4.05%		21.85	21.21	5.72%	
MPC	28.10	GIẢM	GIẢM		30.02				36.71		
MSN	76.80	TĂNG	GIẢM	78.00	74.18	-1.54%			83.22		
MSR	18.20	TĂNG	GIẢM	17.60	17.26	3.41%			19.01		
MWG	116.80	GIẢM	TĂNG		118.88			88.70	108.74	31.68%	
NDN	16.80	GIẢM	TĂNG		17.62			13.70	16.27	22.63%	
NKG	5.79	GIẢM	GIẢM		6.10				6.85		
NLG	28.70	GIẢM	TĂNG		29.07			28.70	26.73	0.00%	
NT2	25.05	TĂNG	GIẢM	25.10	24.87	-0.20%			26.43		



We Create Fortune

NTL	22.85	GIẢM	GIẢM		23.61			10.45	23.02	120.28%	BÁN
NVL	61.70	GIẢM	GIẢM		63.82				62.33		
OIL	10.80	GIẢM	GIẢM		11.50				12.38		
PAC	26.60	GIẢM	GIẢM		28.91				32.50		
PC1	21.10	TĂNG	TĂNG	17.45	18.83	20.92%			18.38		
PDR	26.70	GIẢM	TĂNG		26.78			29.00	25.01	-7.93%	
PHR	55.00	GIẢM	GIẢM		59.08			24.00	64.76	169.84%	BÁN
PLX	61.50	GIẢM	TĂNG		62.16			62.40	59.59	-1.44%	
PNJ	80.40	GIẢM	TĂNG		82.61			104.00	78.69	-22.69%	
POW	12.40	GIẢM	GIẢM		12.78				14.63		
PVT	17.75	GIẢM	TĂNG		18.14			18.30	16.28	-3.01%	
PPC	25.00	GIẢM	GIẢM		26.33				29.10		
PTB	69.40	GIẢM	TĂNG		71.13			64.00	64.57	8.44%	
PVB	20.30	GIẢM	TĂNG		21.29			20.10	19.27	1.00%	
PVD	17.70	GIẢM	TĂNG		18.31			18.10	15.86	-2.21%	
PVI	33.90	GIẢM	GIẢM		34.79				39.70		
PVS	19.70	GIẢM	GIẢM		20.66				23.52		
PXS	5.10	GIẢM	GIẢM		5.51				6.76		
QNS	30.30	TĂNG	TĂNG	31.20	29.92	-2.88%		33.80	27.77	-10.36%	
REE	37.15	TĂNG	TĂNG	37.15	36.90	0.00%	MUA	33.33	33.81	11.48%	
SAB	261.20	GIẢM	TĂNG		272.87			245.00	257.56	6.61%	
SAM	7.78	GIẢM	TĂNG		7.95			7.40	7.69	5.14%	
SCR	6.55	GIẢM	GIẢM		6.74				7.11		
SHI	9.05	TĂNG	TĂNG	8.39	8.90	7.87%		6.99	8.04	29.47%	
SJS	17.20	GIẢM	GIẢM		18.10			-	19.89		
SKG	11.15	GIẢM	GIẢM		11.49				12.51		
SSI	20.85	GIẢM	GIẢM		21.56				23.89		
STB	10.15	GIẢM	GIẢM		10.40				11.20		
TCB	21.95	GIẢM	GIẢM		22.39				22.22		
TCM	22.60	GIẢM	GIẢM		22.72				27.50		
TDH	10.15	TĂNG	TĂNG	9.40	9.67	7.98%		10.15	8.93	0.00%	
TLH	4.57	GIẢM	GIẢM		4.83				5.13		
TNG	18.50	GIẢM	GIẢM		18.87				21.22		
VCB	79.50	TĂNG	TĂNG	80.00	76.30	-0.62%		62.00	73.39	28.23%	
VCG	26.40	TĂNG	TĂNG	27.00	25.76	-2.22%		19.20	24.08	37.50%	
VCS	86.70	GIẢM	TĂNG		87.71			68.00	78.29	27.50%	
VGC	19.55	TĂNG	GIẢM	19.25	18.64	1.56%			20.53		
VGT	8.60	GIẢM	GIẢM		8.88				9.96		
VHC	77.60	TĂNG	GIẢM	80.80	75.84	-3.96%			88.18		

We Create Fortune

VHM	86.90	TĂNG	TĂNG	87.30	85.77	-0.46%		90.20	76.90	-3.66%	
VIB	17.30	GIẢM	TĂNG		17.87			17.70	16.40	-2.26%	
VIC	121.50	TĂNG	TĂNG	126.10	120.57	-3.65%		112.00	113.76	8.48%	
VIP	5.08	GIẢM	GIẢM		5.14				5.48		
VJC	137.00	TĂNG	TĂNG	134.50	129.90	1.86%		124.50	124.16	10.04%	
VND	14.00	GIẢM	GIẢM		14.07				15.52		
VNG	20.80	TĂNG	TĂNG	19.10	20.36	8.90%		20.20	18.34	2.97%	
VNM	122.00	TĂNG	GIẢM	124.00	120.30	-1.61%			130.37		
VPB	20.50	TĂNG	TĂNG	19.10	19.65	7.33%		20.30	18.32	0.99%	
VPI	41.40	TĂNG	TĂNG	42.20	40.42	-1.90%		41.30	39.27	0.24%	
VRC	15.45	TĂNG	GIẢM	15.30	15.42	0.98%			16.26		
VRE	33.95	GIẢM	TĂNG		34.85			35.00	33.61	-3.00%	
VSC	28.55	GIẢM	GIẢM		29.62				31.41		

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	22.20	TĂNG	GIẢM	22.70	21.52	-2.20%			23.85		
BID	38.65	TĂNG	TĂNG	32.65	37.25	18.38%		33.40	33.99	15.72%	
BSR	8.70	GIẢM	GIẢM		9.39				11.05		
BVH	73.90	GIẢM	GIẢM		75.13				84.78		
CTG	20.15	GIẢM	GIẢM		20.33				22.22		
EIB	16.80	GIẢM	GIẢM		17.55			14.70	16.88	14.83%	
FPT	56.50	TĂNG	TĂNG	45.20	51.66	25.00%		41.00	48.73	37.81%	
GAS	99.30	TĂNG	GIẢM	105.20	98.12	-5.61%			109.55		
HDB	25.70	GIẢM	GIẢM		26.11				27.77		
HNG	16.95	GIẢM	TĂNG		17.89			17.10	16.59	-0.88%	
HPG	22.55	TĂNG	GIẢM	22.55	22.14	0.00%	MUA		23.96		
HVN	34.20	GIẢM	GIẢM		34.28				41.32		
KDH	23.90	TĂNG	TĂNG	22.90	23.50	4.37%		24.00	22.19	-0.42%	
MBB	23.10	TĂNG	TĂNG	22.20	22.51	4.05%		21.27	21.21	8.60%	
MSN	76.80	TĂNG	GIẢM	78.00	74.18	-1.54%			83.22		
MWG	116.80	GIẢM	TĂNG		118.88			88.70	108.74	31.68%	
NVL	61.70	GIẢM	GIẢM		63.82				62.33		
OIL	10.80	GIẢM	GIẢM		11.50				12.38		
PLX	61.50	GIẢM	TĂNG		62.16			59.97	59.59	2.55%	
PNJ	80.40	GIẢM	TĂNG		82.61			77.88	78.69	3.23%	

We Create Fortune

POW	12.40	GIẢM	GIẢM		12.78				14.63		
PVS	19.70	GIẢM	GIẢM		20.66				23.52		
QNS	30.30	TĂNG	TĂNG	31.20	29.92	-2.88%		33.80	27.77	-10.36%	
REE	37.15	TĂNG	TĂNG	37.15	36.90	0.00%	MUA	33.33	33.81	11.48%	
ROS	26.70	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-2.91%			29.25		
SSI	20.85	GIẢM	GIẢM		21.56				23.89		
STB	10.15	GIẢM	GIẢM		10.40				11.20		
TCB	21.95	GIẢM	GIẢM		22.39				22.22		
TPB	22.20	GIẢM	GIẢM		22.67				N/A		
VCB	79.50	TĂNG	TĂNG	80.00	76.30	-0.62%		62.00	73.39	28.23%	
VCG	26.40	TĂNG	TĂNG	27.00	25.76	-2.22%		18.44	24.08	43.16%	
VEA	52.40	GIẢM	GIẢM		54.93				N/A		
VGI	32.00	GIẢM	GIẢM		33.18				N/A		
VHM	86.90	TĂNG	TĂNG	87.30	85.77	-0.46%		90.20	76.90	-3.66%	
VIB	17.30	GIẢM	TĂNG		17.87			17.70	16.40	-2.26%	
VIC	121.50	TĂNG	TĂNG	126.10	120.57	-3.65%		112.00	113.76	8.48%	
VJC	137.00	TĂNG	TĂNG	134.50	129.90	1.86%		124.50	124.16	10.04%	
VNM	122.00	TĂNG	GIẢM	124.00	120.30	-1.61%			130.37		
VPB	20.50	TĂNG	TĂNG	19.10	19.65	7.33%		20.30	18.32	0.99%	
VRE	33.95	GIẢM	TĂNG		34.85			34.00	33.61	-0.14%	

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	16.35	GIẢM	GIẢM		16.64				18.10		
ANV	25.20	TĂNG	GIẢM	25.45	24.41	-0.98%			27.72		
ASM	6.00	GIẢM	GIẢM		6.19				6.91		
BMP	50.20	GIẢM	TĂNG		50.85			48.30	45.44	3.93%	
BWE	25.80	GIẢM	TĂNG		26.99			19.44	25.45	32.72%	
C4G	6.80	GIẢM	GIẢM		7.32				9.43		
CEO	10.30	TĂNG	GIẢM	10.30	10.30	0.00%	MUA		11.21		
CII	20.50	GIẢM	GIẢM		21.17				22.68		
CRE	25.00	TĂNG	GIẢM	25.40	24.63	-1.57%			26.06		
CTI	23.00	GIẢM	GIẢM		24.14				24.64		
CTR	45.70	GIẢM	#N/A		45.71			-	#N/A		
DCM	8.43	TĂNG	GIẢM	8.47	8.26	-0.47%		8.54	8.53	-0.09%	MUA
DHC	33.90	TĂNG	GIẢM	33.00	30.78	2.73%			35.46		



We Create Fortune

DIG	13.95	GIẢM	TĂNG		14.21			13.90	12.65	0.36%	
DPM	12.95	GIẢM	GIẢM		13.52				15.13		
DRC	22.80	TĂNG	TĂNG	22.80	22.50	0.00%	MUA	21.60	19.76	5.56%	
DXG	16.30	TĂNG	TĂNG	16.15	14.32	0.93%		15.50	12.29	5.16%	
E1VFN30	14.81	TĂNG	GIẢM	14.62	14.67	1.30%			15.16		
FCN	12.00	GIẢM	GIẢM		12.49				13.62		
FLC	3.64	GIẢM	GIẢM		3.74				4.27		
FTM	5.69	GIẢM	GIẢM		7.48				15.81		
GEG	27.20	TĂNG	TĂNG	22.80	26.63	19.30%		12.90	23.98	110.85%	
GEX	22.00	TĂNG	TĂNG	22.20	21.08	-0.90%		20.20	18.55	8.91%	
GMD	27.10	GIẢM	TĂNG		27.92			28.50	25.99	-4.91%	
GTN	19.20	TĂNG	TĂNG	18.80	19.08	2.13%		15.00	16.84	28.00%	
GVR	13.80	GIẢM	#N/A		14.67			-	#N/A		
HAG	4.79	GIẢM	GIẢM		4.98				5.46		
HBC	13.70	TĂNG	GIẢM	13.70	13.62	0.00%	MUA		15.60		
HCM	21.50	GIẢM	GIẢM		21.55				23.15		
HDG	34.30	GIẢM	TĂNG		35.37			35.30	32.61	-2.83%	
HPX	26.30	TĂNG	#N/A	26.60	26.06	-1.13%		-	#N/A		
HSG	6.60	GIẢM	GIẢM		6.82				7.74		
HT1	15.50	GIẢM	GIẢM		15.88				16.70		
IBC	20.35	GIẢM	TĂNG		20.78			24.90	20.15	-18.27%	
IDI	5.96	GIẢM	GIẢM		6.19				7.19		
IJC	15.70	TĂNG	TĂNG	15.70	15.59	0.00%	MUA	13.10	13.12	19.85%	
ITA	3.15	GIẢM	TĂNG		3.37			3.20	2.96	-1.56%	
KBC	15.60	TĂNG	TĂNG	16.00	15.39	-2.50%		15.35	14.37	1.63%	
KSB	21.90	GIẢM	TĂNG		23.22			23.90	21.11	-8.37%	
LDG	10.25	TĂNG	TĂNG	8.18	9.56	25.31%		9.89	9.15	3.64%	MUA
LPB	7.40	GIẢM	GIẢM		7.77				8.33		
MBS	15.10	GIẢM	TĂNG		15.76			16.00	14.25	-5.63%	
MPC	28.10	GIẢM	GIẢM		30.02				36.71		
NBB	19.50	GIẢM	TĂNG		20.61			21.50	19.30	-9.30%	
NKG	5.79	GIẢM	GIẢM		6.10				6.85		
NLG	28.70	GIẢM	TĂNG		29.07			28.70	26.73	0.00%	
NT2	25.05	TĂNG	GIẢM	25.10	24.87	-0.20%			26.43		
NTC	163.00	GIẢM	TĂNG		168.71			120.00	162.94	35.83%	
NTL	22.85	GIẢM	GIẢM		23.61			9.33	23.02	146.69%	
NVB	7.20	GIẢM	GIẢM		7.52				8.41		
OGC	3.85	GIẢM	GIẢM		3.96				4.52		

We Create Fortune

PC1	21.10	TĂNG	TĂNG	17.45	18.83	20.92%		19.30	18.38	9.33%	MUA
PDR	26.70	GIẢM	TĂNG		26.78			23.60	25.01	13.16%	
PHR	55.00	GIẢM	GIẢM		59.08			22.86	64.76	183.25%	
PPC	25.00	GIẢM	GIẢM		26.33				29.10		
PTB	69.40	GIẢM	TĂNG		71.13			60.78	64.57	14.18%	
PVD	17.70	GIẢM	TĂNG		18.31			18.10	15.86	-2.21%	
PVI	33.90	GIẢM	GIẢM		34.79				39.70		
PVT	17.75	GIẢM	TĂNG		18.14			18.30	16.28	-3.01%	
QCG	4.59	GIẢM	GIẢM		4.89				5.28		
SAM	7.78	GIẢM	TĂNG		7.95			7.40	7.69	5.14%	
SBT	17.10	TĂNG	GIẢM	16.50	16.29	3.64%			17.18		
SCR	6.55	GIẢM	GIẢM		6.74				7.11		
SHB	6.20	GIẢM	GIẢM		6.45				6.86		
SHS	6.70	GIẢM	GIẢM		7.27				9.02		
SJS	17.20	GIẢM	GIẢM		18.10				19.89		
STK	21.60	TĂNG	GIẢM	22.10	20.48	-2.26%			24.36		
SZC	18.45	GIẢM	#N/A		19.76			-	#N/A		
TCH	23.00	TĂNG	TĂNG	22.05	22.42	4.31%		22.50	20.14	2.22%	
TCM	22.60	GIẢM	GIẢM		22.72				27.50		
TNG	18.50	GIẢM	GIẢM		18.87				21.22		
TTB	23.75	GIẢM	TĂNG		24.38			24.50	22.71	-3.06%	
VCI	32.30	GIẢM	TĂNG		34.14			36.00	30.78	-10.28%	
VGT	8.60	GIẢM	GIẢM		8.88				9.96		
VHC	77.60	TĂNG	GIẢM	80.80	75.84	-3.96%			88.18		
VND	14.00	GIẢM	GIẢM		14.07				15.52		
VNG	20.80	TĂNG	TĂNG	19.10	20.36	8.90%		20.20	18.34	2.97%	
VPI	41.40	TĂNG	TĂNG	42.20	40.42	-1.90%		41.30	39.27	0.24%	

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	10.00	GIẢM	#N/A		10.77			16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.78	GIẢM	TĂNG		5.19			3.99	4.34	19.80%	
AMD	1.56	GIẢM	GIẢM		1.62				1.89		
APG	9.19	TĂNG	TĂNG	9.19	9.09	0.00%	MUA	9.90	7.90	-7.17%	
ART	1.70	GIẢM	GIẢM		2.00				2.61		
BCC	7.60	GIẢM	GIẢM		7.87				8.95		



We Create Fortune

BCG	7.92	TĂNG	TĂNG	5.82	7.56	36.08%		6.39	6.55	23.94%	
C69	26.00	TĂNG	TĂNG	18.30	23.71	42.08%		5.30	14.07	390.57%	
CCL	9.30	TĂNG	TĂNG	6.38	8.50	45.77%		3.46	7.33	168.79%	
CRC	16.30	GIẢM	TĂNG		17.99			18.90	15.04	-13.76%	
CVT	20.50	GIẢM	TĂNG		20.94			20.35	18.94	0.74%	
DAG	6.67	GIẢM	TĂNG		6.95			7.09	6.22	-5.92%	
DAH	10.15	GIẢM	GIẢM		11.19				13.48		
DGW	23.40	GIẢM	TĂNG		24.24			23.50	21.45	-0.43%	
DLG	1.58	GIẢM	GIẢM		1.60				1.65		
DRH	7.40	GIẢM	GIẢM		7.69				7.76		
DTD	15.40	GIẢM	TĂNG		16.12			12.90	14.20	19.38%	
EVG	2.60	TĂNG	GIẢM	2.80	2.58	-7.14%			3.02		
FIT	3.25	GIẢM	TĂNG		3.51			3.64	3.03	-10.71%	
GKM	15.20	TĂNG	GIẢM	15.00	14.73	1.33%			15.54		
HAH	15.10	GIẢM	TĂNG		15.66			13.00	13.48	16.15%	
HAI	1.61	GIẢM	GIẢM		1.70				1.93		
HAP	3.39	GIẢM	TĂNG		3.45			3.67	3.25	-7.63%	
HAR	3.77	TĂNG	GIẢM	3.56	3.50	5.90%			3.88		
HCD	3.40	GIẢM	GIẢM		3.58				4.07		
HDA	10.60	GIẢM	GIẢM		11.14				13.28		
HDC	20.45	GIẢM	TĂNG		22.01			15.25	18.89	34.10%	
HHP	11.40	GIẢM	GIẢM		12.11				13.73		
HHS	2.91	GIẢM	GIẢM		2.96				3.31		
HII	11.00	GIẢM	GIẢM		11.58				12.29		
HQC	1.28	GIẢM	GIẢM		1.35				1.45		
HSL	9.20	TĂNG	GIẢM	8.10	8.61	13.58%			9.33		
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	-4.17%			2.83		
HVG	3.06	GIẢM	GIẢM		3.09				3.75		
HVH	20.10	GIẢM	#N/A		22.02				#N/A		
JVC	3.08	TĂNG	TĂNG	2.76	2.96	11.59%		3.10	2.68	-0.65%	
KLF	1.20	GIẢM	GIẢM		1.37				1.49		
KMR	2.58	GIẢM	GIẢM		2.67				3.12		
LCG	9.40	TĂNG	GIẢM	9.60	9.10	-2.08%			10.55		
LGL	10.70	TĂNG	TĂNG	10.90	9.77	-1.83%		7.11	9.25	50.43%	
LHG	17.45	GIẢM	TĂNG		18.10			19.30	17.32	-9.59%	
LMH	16.90	GIẢM	#N/A		17.08			-	#N/A		
MST	3.00	TĂNG	GIẢM	2.80	2.83	7.14%			3.16		
NDN	16.80	GIẢM	TĂNG		17.62			13.10	16.27	28.20%	
PHC	12.55	GIẢM	GIẢM		12.70				13.54		

We Create Fortune

PVB	20.30	GIẢM	TĂNG		21.29			20.10	19.27	1.00%	
PVC	7.00	GIẢM	TĂNG		7.28			7.10	6.67	-1.41%	
PXL	5.30	GIẢM	GIẢM		6.16				6.65		
PXS	5.10	GIẢM	GIẢM		5.51				6.76		
QBS	3.12	GIẢM	GIẢM		3.20				3.36		
SFG	7.59	GIẢM	GIẢM		8.40				10.80		
SHI	9.05	TĂNG	TĂNG	8.39	8.90	7.87%		6.23	8.04	45.20%	
SJF	2.48	GIẢM	GIẢM		2.62				3.62		
SKG	11.15	GIẢM	GIẢM		11.49				12.51		
TDH	10.15	TĂNG	TĂNG	9.40	9.67	7.98%		10.15	8.93	0.00%	
TIG	3.10	TĂNG	TĂNG	3.40	3.02	-8.82%		3.20	3.03	-3.13%	
TLD	6.07	TĂNG	TĂNG	5.35	5.64	13.46%		5.99	4.78	1.34%	
TLH	4.57	GIẢM	GIẢM		4.83				5.13		
TNI	10.15	GIẢM	GIẢM		10.45				11.74		
TTF	3.00	TĂNG	GIẢM	3.00	3.00	0.00%	MUA		3.57		
TTH	2.90	GIẢM	GIẢM		3.19				3.39		
TVB	17.30	GIẢM	GIẢM		17.32				19.51		
TVC	16.00	GIẢM	TĂNG		16.89			14.30	14.26	11.89%	
VC3	22.70	GIẢM	TĂNG		22.97			22.00	21.35	3.18%	
VCR	22.00	GIẢM	GIẢM		24.82				25.98		
VNE	3.38	TĂNG	GIẢM	3.35	3.07	0.90%			3.70		
VPG	22.10	TĂNG	TĂNG	21.40	21.19	3.27%		20.46	19.34	8.04%	
VRC	15.45	TĂNG	GIẢM	15.40	15.42	0.32%			16.26		
YBM	9.88	GIẢM	GIẢM		10.25				11.71		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	976.07	0.70%
VN30	894.32	0.99%
VN Mid	964.19	0.71%
VN Small	805.63	0.67%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	101.11	0.94%
HN30	182.76	0.86%
VNX AllSh	865.58	0.81%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.4	1.04%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	228.85	
Bán	280.85	
GT ròng	-52	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	1.01	
Bán	4.11	
GT ròng	-3.10	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	21.08	
Bán	23.08	
GT ròng	-2.00	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DBD	3450	6.95%
TDC	590	6.94%
DXG	850	5.50%
TTF	150	5.26%
HBC	600	4.58%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DHT	2100	5.28%
L14	1500	2.83%
TNG	500	2.78%
VCS	2000	2.36%
PVS	400	2.07%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CTR	5000	12.29%
NTC	10700	7.03%
NTC	10700	7.03%
SGP	700	6.80%
VGI	1700	5.61%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
YEG	-3800	-5.79%
TDM	-1500	-4.89%
KDC	-900	-4.41%
SHI	-400	-4.23%
TCH	-1000	-4.17%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DGC	-1200	-4.46%
SHS	-100	-1.47%
TVC	-200	-1.23%
SHB	0	0.00%
VCG	0	0.00%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
MSR	-600	-3.19%
QNS	-100	-0.33%
MCH	-100	-0.14%
BSR	0	0.00%
NHH	0	0.00%

\*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	406,531	
VCB	290,034	
VHM	289,063	
VNM	212,622	
GAS	188,907	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	35,345	
VCS	13,281	
VCG	11,661	
PVS	9,225	
PVI	7,788	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	152,226	
VGI	92,249	
VEA	67,748	
GVR	53,240	
MCH	51,060	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	20,485,720	20,970,531
ITA	5,905,330	5,336,461
HPG	5,720,010	5,546,167
MBB	4,676,890	4,853,482
FPT	3,829,910	2,130,897

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ACB	8,243,148	1,558,113
SHB	2,340,892	3,263,279
CEO	2,139,038	842,951
PVS	1,705,009	2,554,916
TNG	901,544	800,690

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
EVF	2,196,664	1,157,015
OIL	2,125,650	372,520
CTR	771,845	401,443
GVR	515,410	1,198,382
BSR	469,720	1,260,348

Nguồn: Bloomberg & YSVN

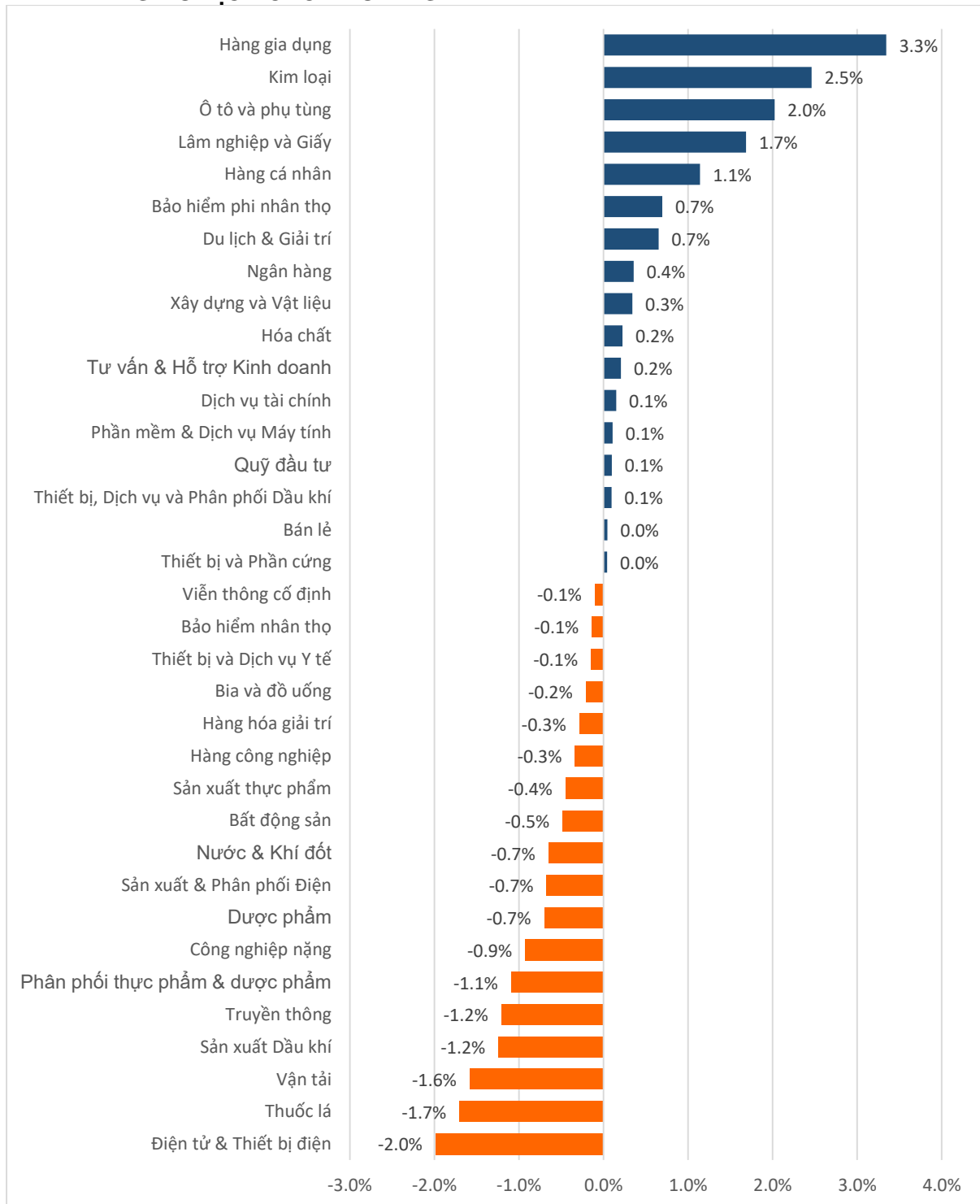
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

## DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



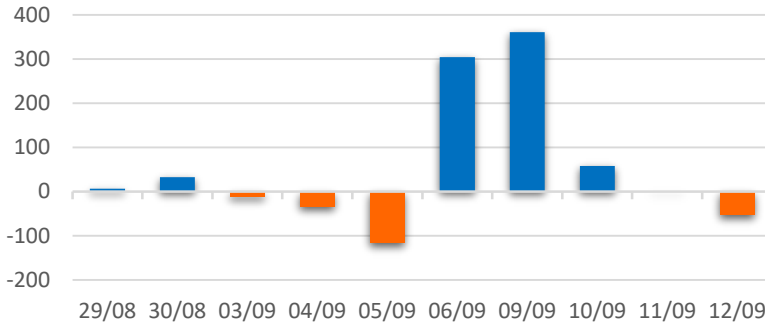
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

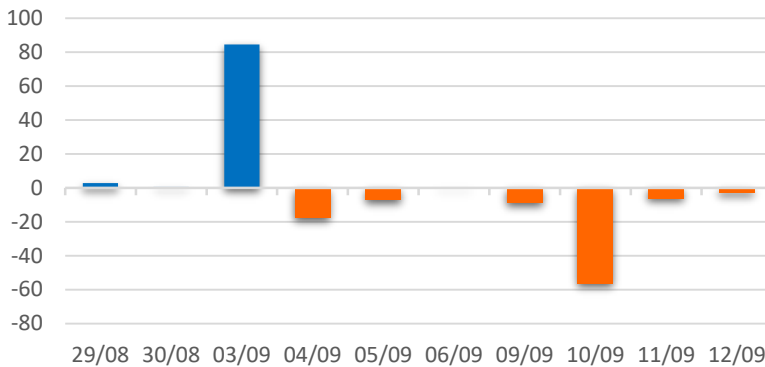
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HPG	59,756	VNM	42,704
VJC	12,503	VCB	14,879
BID	9,105	MSN	14,844
PC1	6,675	VHM	11,514
E1VFN30	4,913	VRE	10,087

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

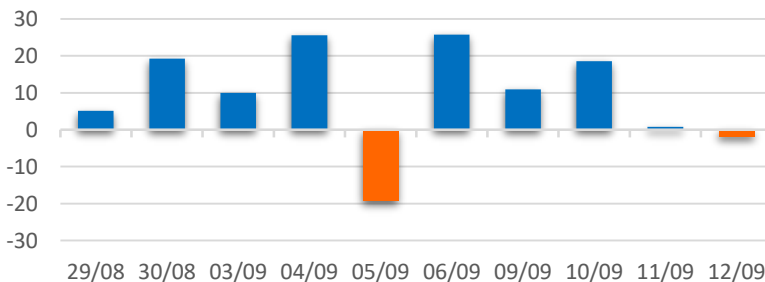
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
SHB	376	SHS	2,101
PVI	119	DTD	1,322
EID	89	DGC	304
BVS	54	PVG	256
HAD	53	BAX	52

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại  
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VTP	2,541	C21	4,524
QNS	2,524	MCH	2,625
VEA	1,162	VGT	510
VGI	463	CTR	398
ABI	429	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



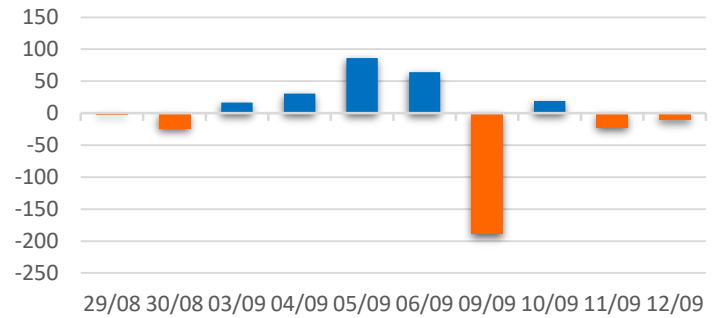
We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

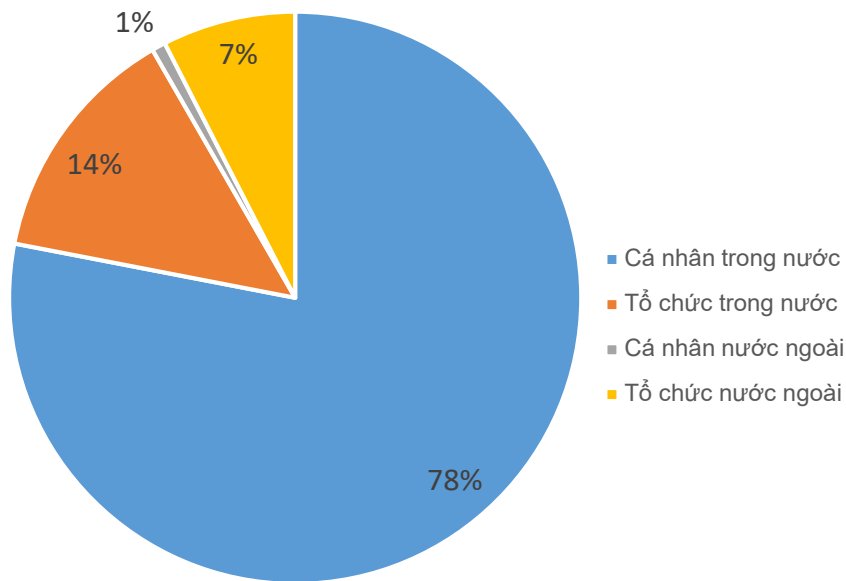
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
<b>MWG</b>	18,830	<b>FPT</b>	22,930
<b>FPT</b>	9,730	<b>MBB</b>	18,437
<b>MBB</b>	8,219	<b>VNM</b>	7,536
<b>REE</b>	4,851	<b>VIC</b>	6,233
<b>VGC</b>	3,325	<b>TCB</b>	6,058

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



## CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

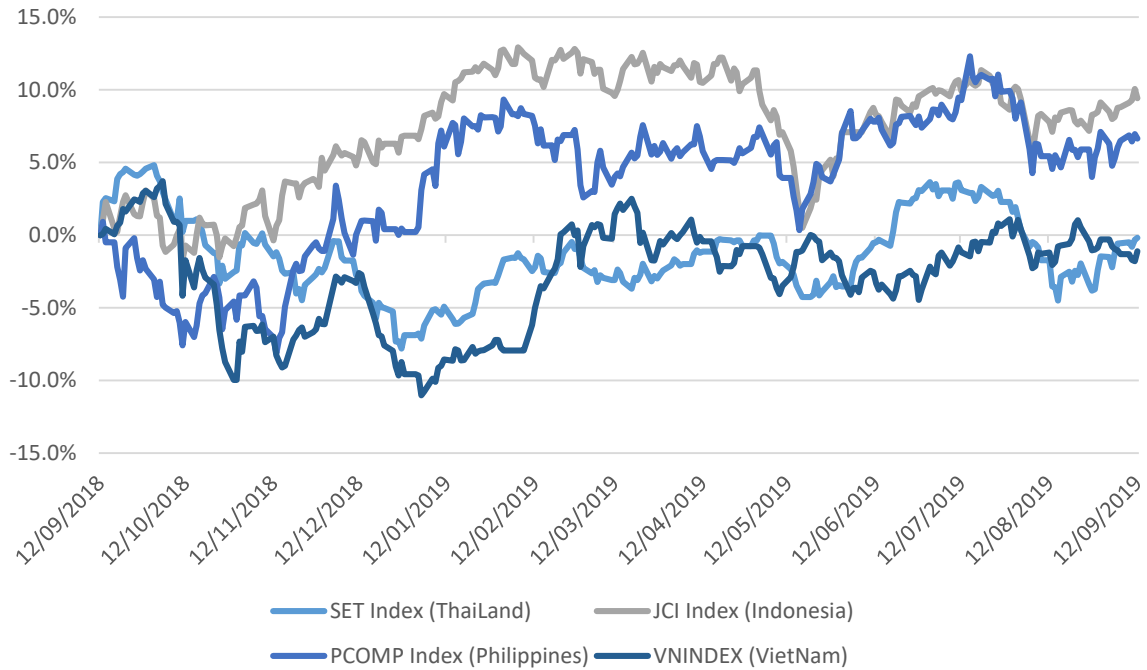


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

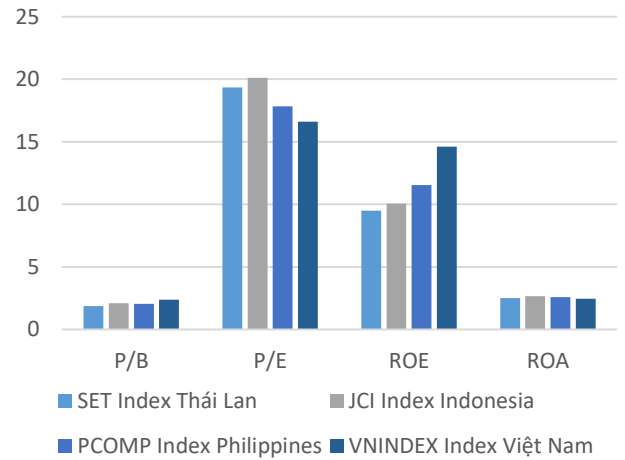
### Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.9x	2.1x	2.1x	2.4x
P/E		19.3x	20.1x	17.8x	16.6x
ROE	%	9.49	10.06	11.54	14.62
ROA	%	2.50	2.67	2.59	2.45
Vốn hóa	Tỷ USD	566.48	525.09	191.68	141.19
GTGD	Triệu USD	2.04	0.55	0.09	0.09
LS cổ tức	%	3.04	2.42	1.64	1.80

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thế Minh**

**Giám đốc Nghiên cứu Phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuantan.com.vn

**Quách Đức Khánh**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuantan.com.vn

**Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng**

**Chuyên viên phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuantan.com.vn

**Phạm Tấn Phát**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuantan.com.vn

**Đặng Phi Phôn**

**Chuyên viên phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3893

phon.dang@yuantan.com.vn

### Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thanh Tùng**

**Giám đốc Môi giới Hội Sở**

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuantan.com.vn

**Chung Kim Hoa**

**Giám đốc Khối khách hàng người Hoa**

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuantan.com.vn

**Phù Vĩnh Quế**

**Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn**

+84 28 3622 6868

que.phu@yuantan.com.vn

**Nguyễn Việt Quang**

**Giám đốc chi nhánh Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuantan.com.vn

**Võ Thị Thu Thủy**

**Giám đốc chi nhánh Bình Dương**

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuantan.com.vn

**Bùi Quốc Phong**

**Giám đốc chi nhánh Đồng Nai**

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuantan.com.vn

**Nguyễn Đức Hoàn**

**Giám đốc trung tâm kinh doanh  
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuantan.com.vn

**Võ Đình Tuấn**

**Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng**

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuantan.com.vn



We Create **Fortune**

## Appendix A: Important Disclosures

### Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

### Ratings Definitions

**BUY:** We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

**HOLD-Outperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**HOLD-Underperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**SELL:** We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

**Under Review:** We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

**Restricted:** The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

### Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written